

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PTL)

## CTCP Victory Capital

Ngày 29/12/2023	<b>4,030 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-3.6%</b>	<b>-</b>	<b>-4.5%</b>

**DT thuần**  
2023

**20.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼41.6| -67.4%

**LN thuần**  
2023

**2.38**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 124| 102%

**LN sau thuế**  
2023

**2.39**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 119| 102%

**Tỷ suất lãi EBIT**  
2023

**12.7%**

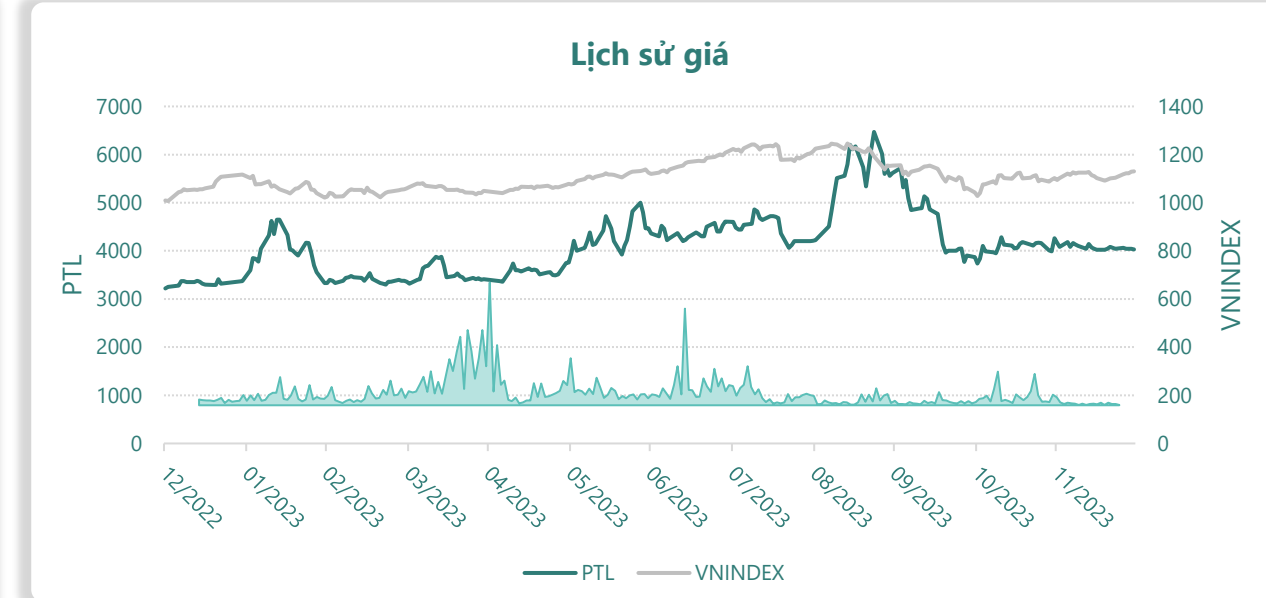
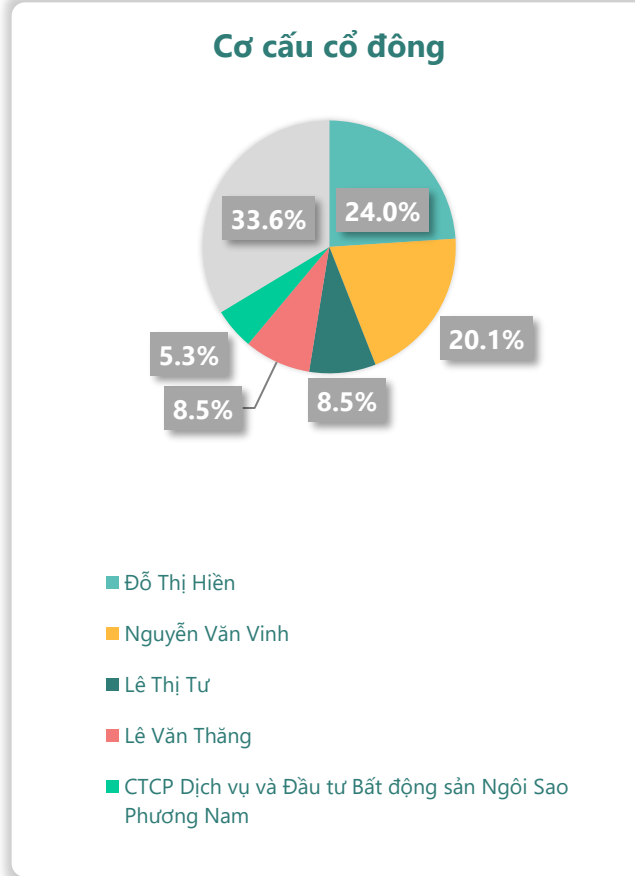
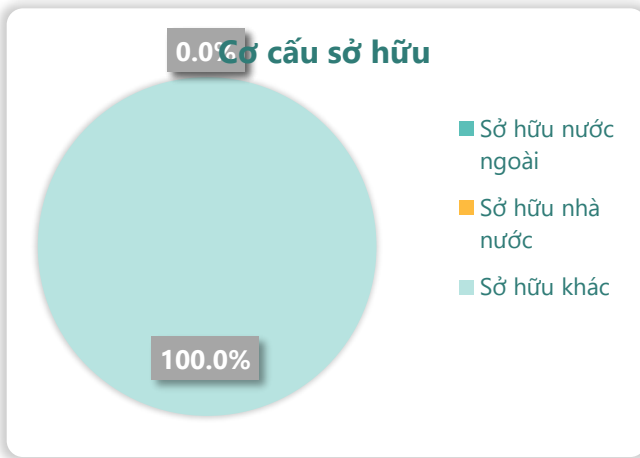
YoY: +/-▲ 201%

**ROE**  
2023

**0.5%**

YoY: +/-▲ 18.9%

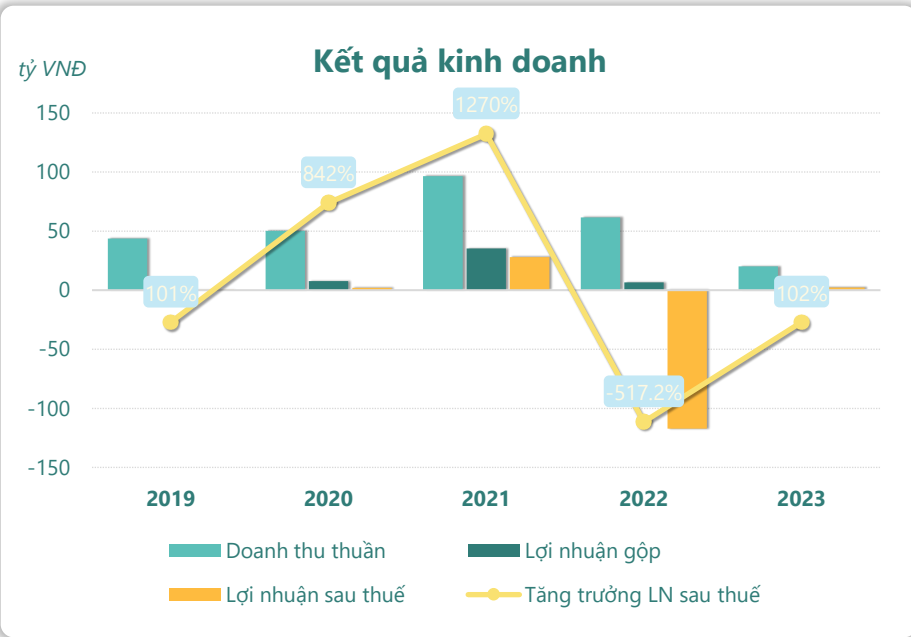
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,220 - 6,470
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	398
Số lượng CPLH (CP)	98,865,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	197,710
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.45
EPS	23
P/E	179.1



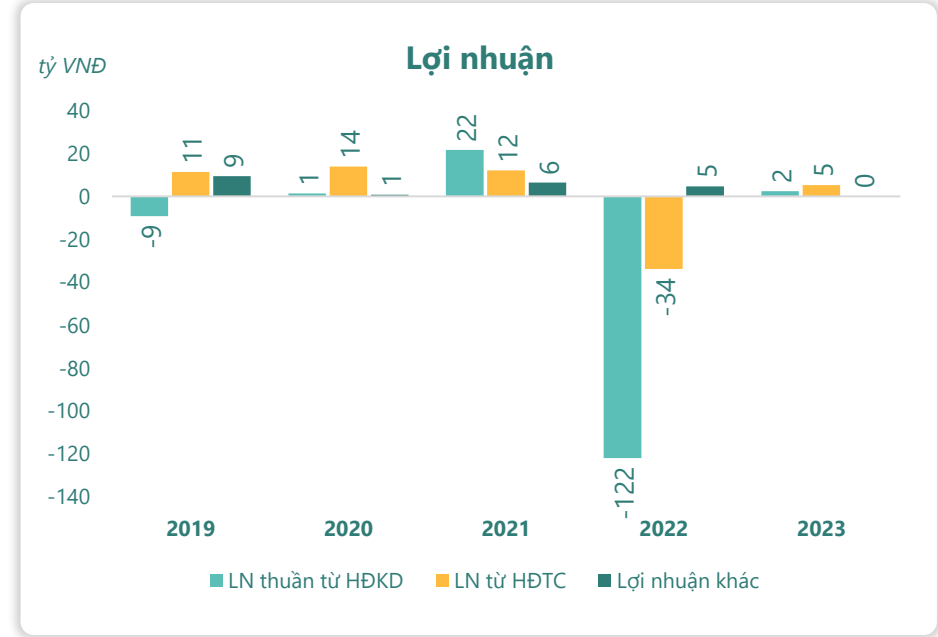
Năm 2023, PTL ghi nhận doanh thu thuần 20.10 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.39 tỷ đồng, lần lượt giảm 67.4% và tăng 102% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu

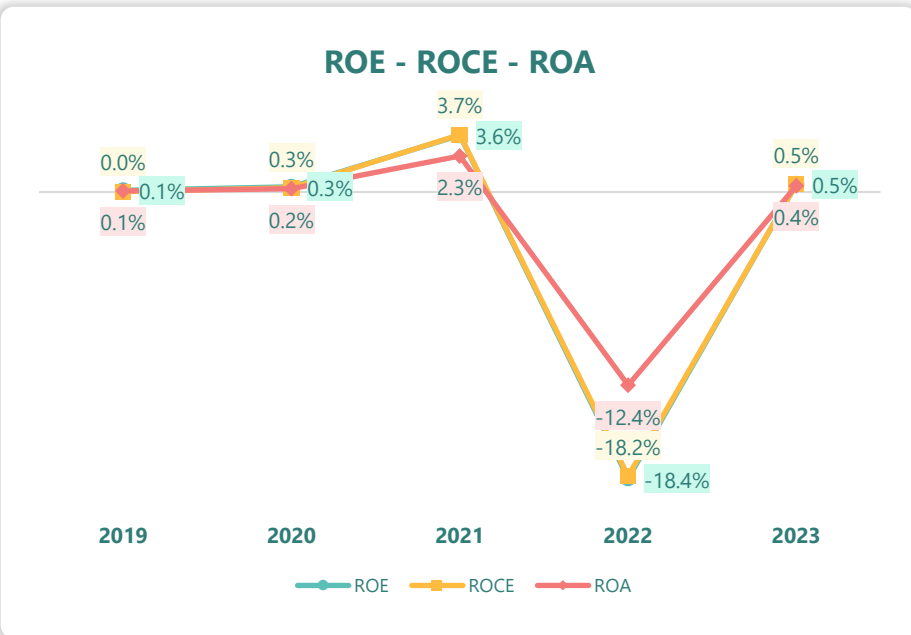
# KẾT QUẢ KINH DOANH



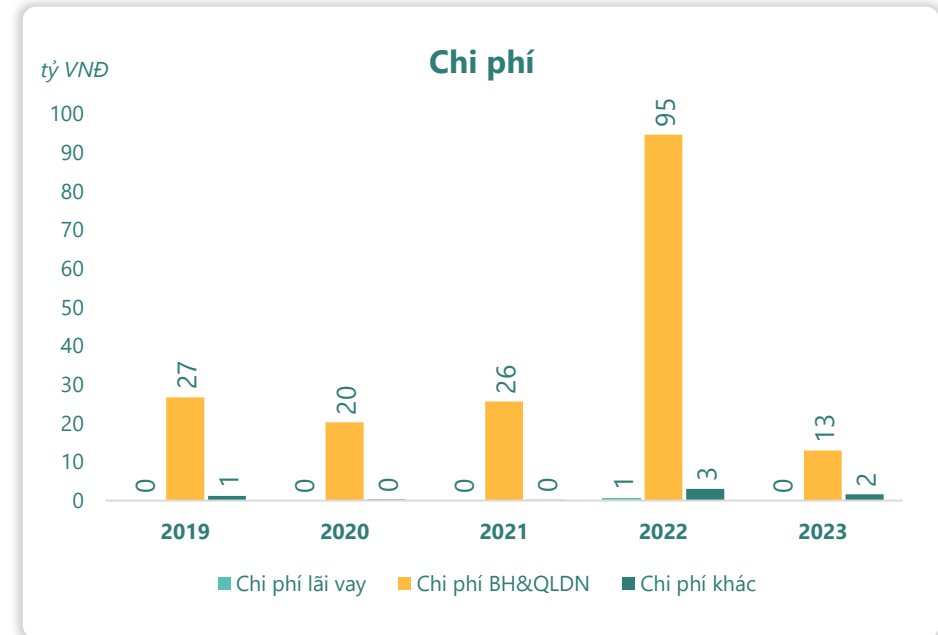
Năm 2023, PTL có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 2.38 tỷ đồng, tăng lên 124.2 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-21.14 tỷ đồng) là 23.52 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 0.00 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng giảm xuống còn 12.96 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 1.62 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.



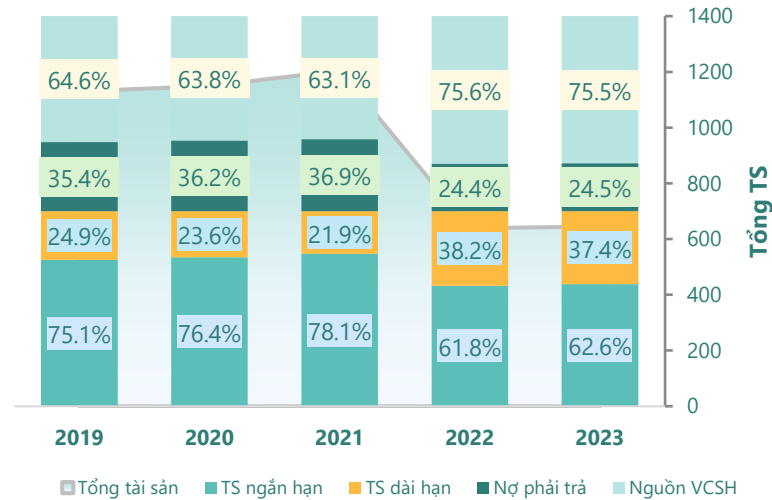
ROE của PTL năm 2023 tăng trưởng so với năm trước đạt giá trị bằng 0.51%, cao hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.



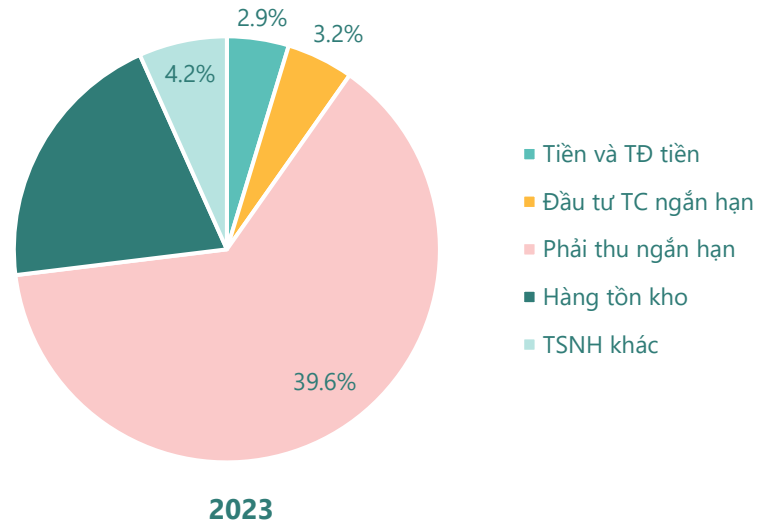
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

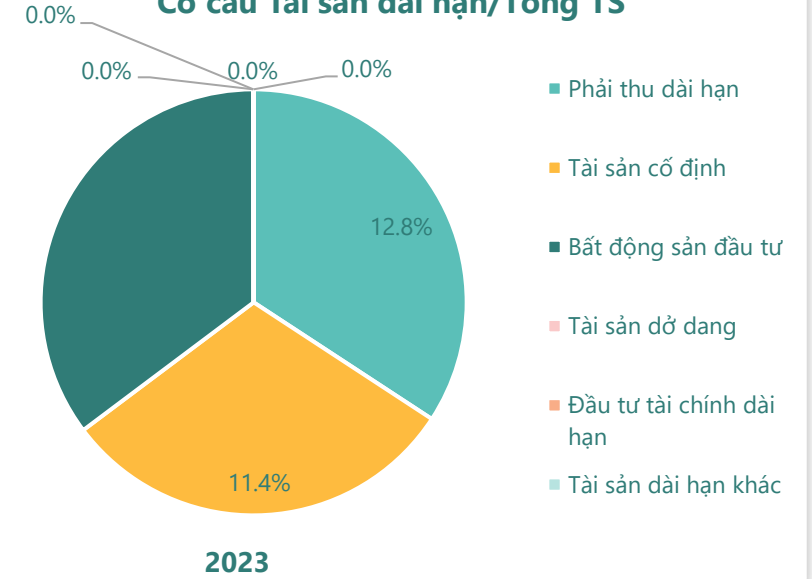
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của PTL năm 2023 tăng trưởng 0.99% so với năm trước, đạt 644.9 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

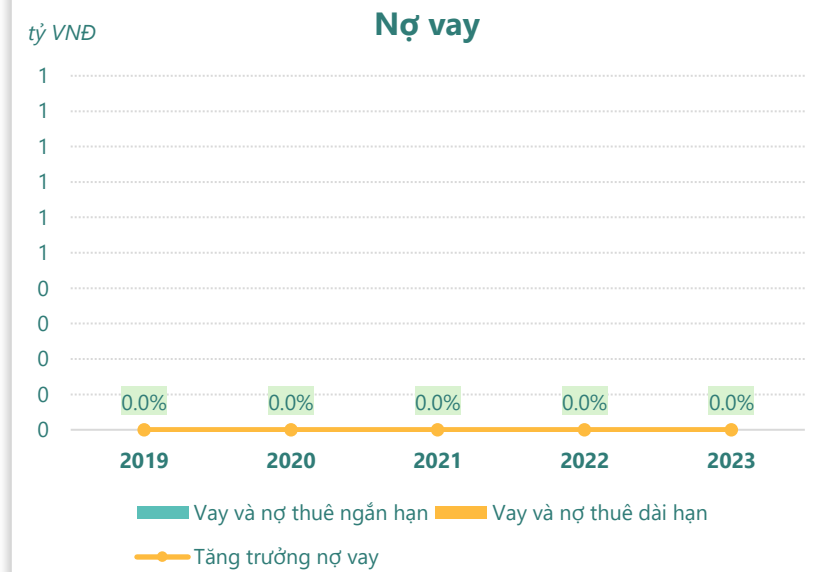
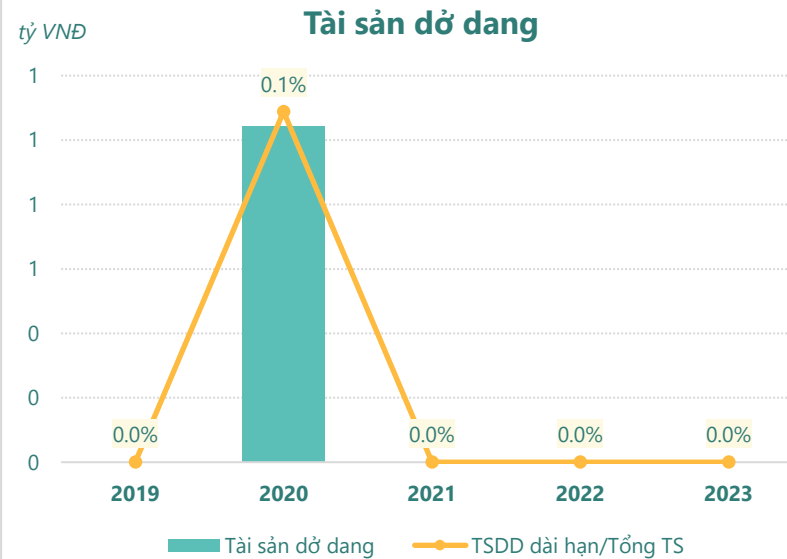
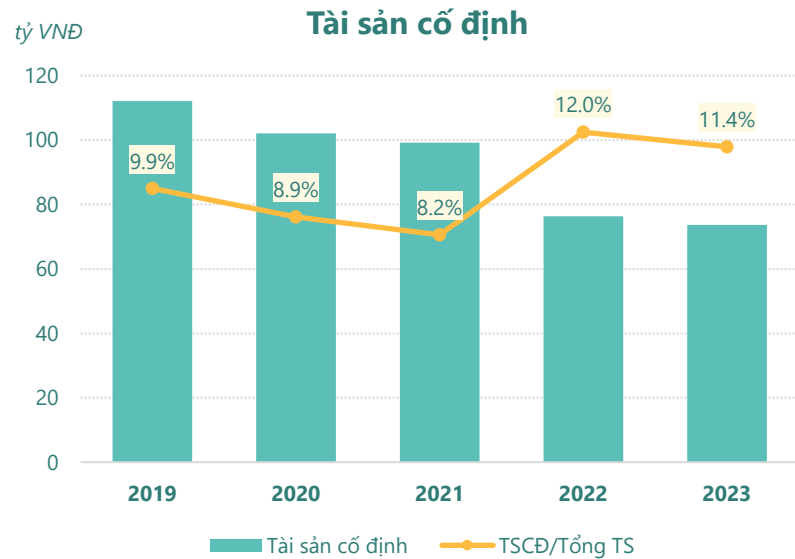
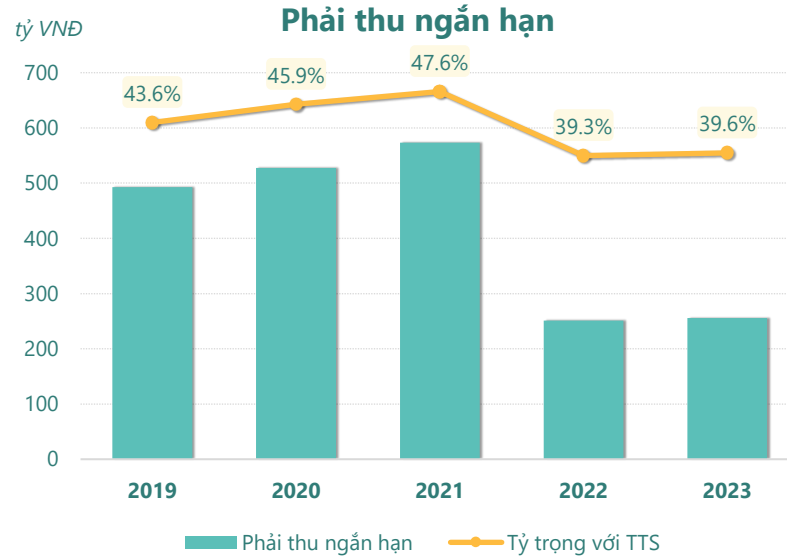
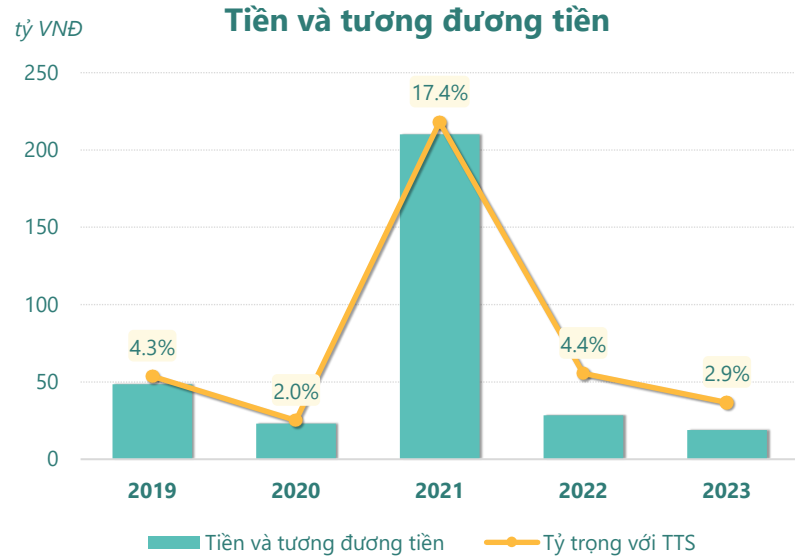
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PTL đạt 403.6 tỷ đồng, tăng trưởng 2.27% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 62.6% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 39.6%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

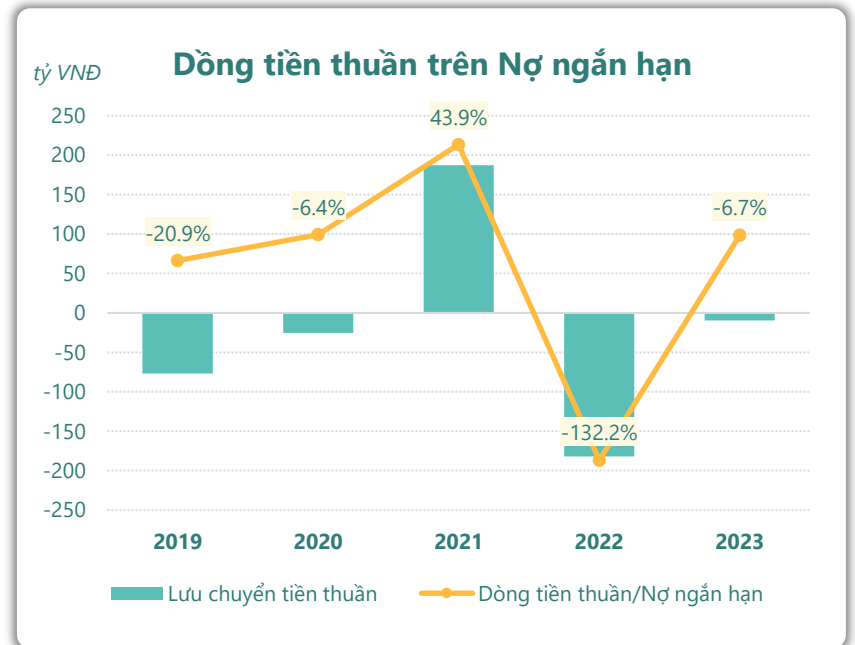
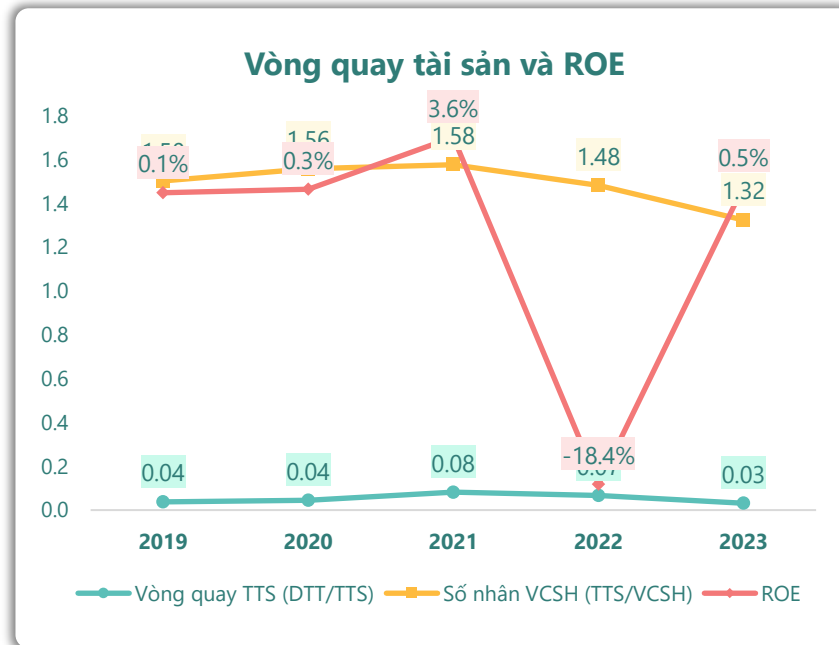
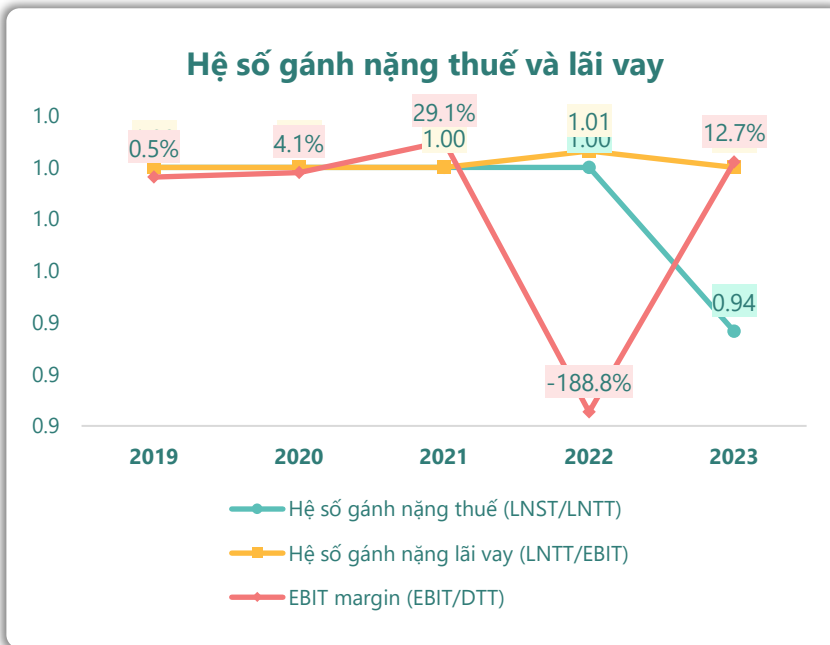
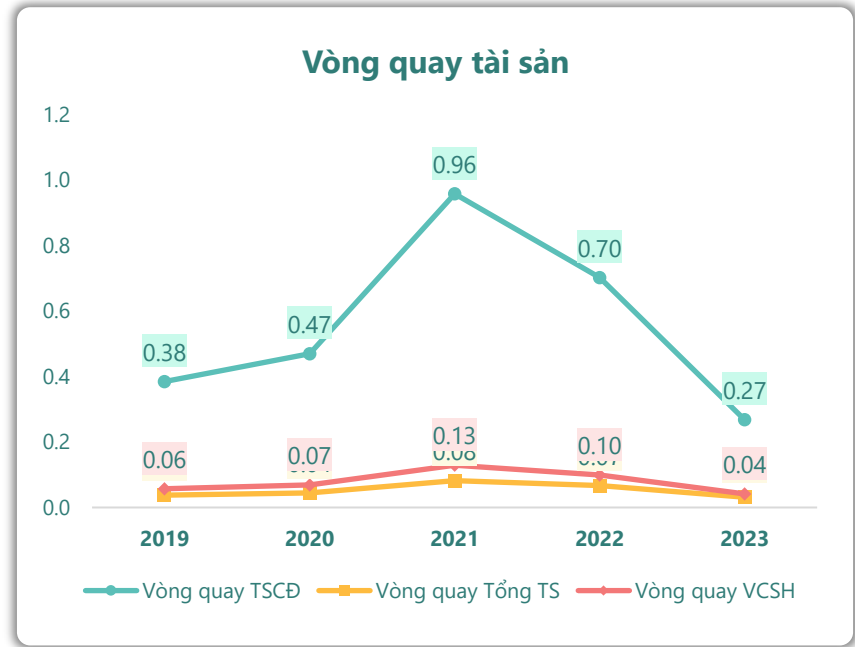
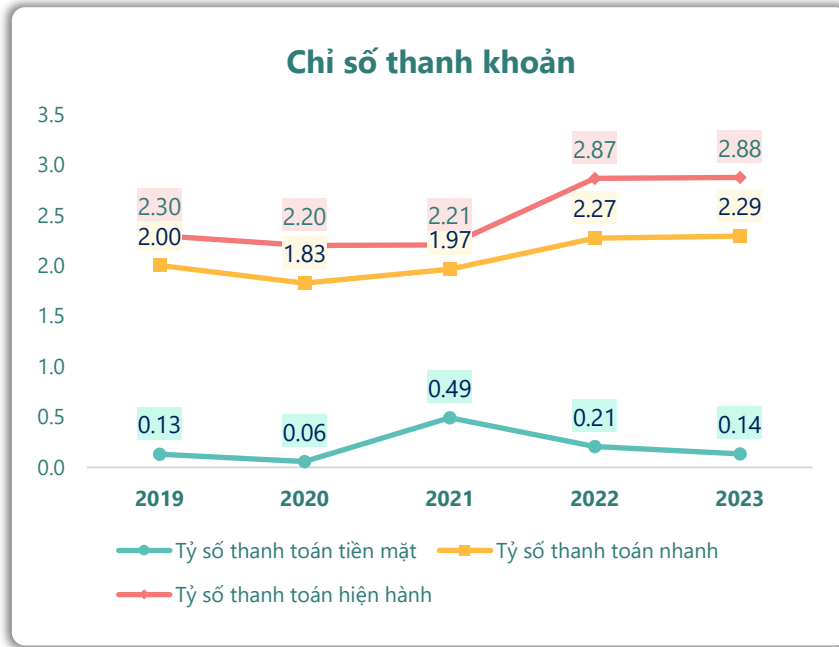
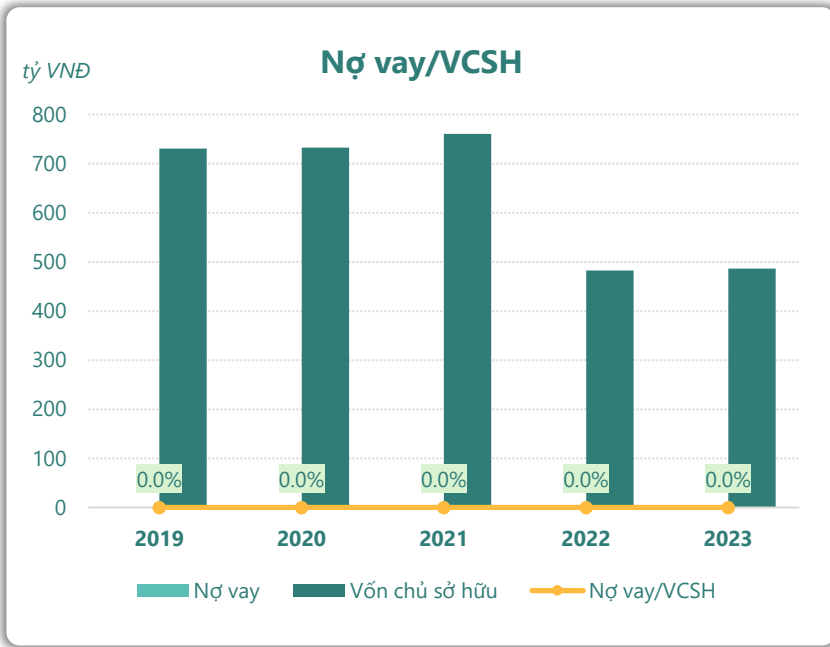
Tài sản dài hạn đạt 241.3 tỷ đồng giảm 1.09% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 37.4%. Trong đó bất động sản đầu tư chiếm cao nhất 13.2%, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 12.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>50.3</b>	<b>96.4</b>	<b>61.7</b>	<b>20.1</b>
Giá vốn hàng bán	42.7	61.2	55.0	9.95
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.60</b>	<b>35.2</b>	<b>6.68</b>	<b>10.1</b>
Doanh thu HĐTC	13.9	12.0	5.38	5.20
Chi phí TC	0	0	39.2	0.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.74</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.21	0.54	0.35
Chi phí QLDN	20.2	25.4	94.1	12.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.30</b>	<b>21.6</b>	<b>-122</b>	<b>2.38</b>
Lợi nhuận khác	0.75	6.47	4.67	0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.05</b>	<b>28.1</b>	<b>-117</b>	<b>2.55</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.05</b>	<b>28.1</b>	<b>-117</b>	<b>2.39</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.46</b>	<b>27.2</b>	<b>-114</b>	<b>2.48</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.7	45.2	-175	5.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.3	142	-7.33	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-0.02	0	-0.01
Tiền đầu kỳ	48.6	23.0	210	28.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-25.5</b>	<b>187</b>	<b>-182</b>	<b>-9.39</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.0	210	28.3	18.9

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,149</b>	<b>1,205</b>	<b>639</b>	<b>645</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>878</b>	<b>942</b>	<b>395</b>	<b>404</b>
Tiền và tương đương tiền	23.0	210	28.3	18.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	158	27.7	5.00	20.5
Phải thu ngắn hạn	527	573	251	255
Hàng tồn kho	149	102	81.6	81.6
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	28.5	28.8	27.0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>271</b>	<b>263</b>	<b>244</b>	<b>241</b>
Phải thu dài hạn	76.4	74.9	79.9	82.6
Tài sản cố định	102	99.2	76.3	73.7
Bất động sản đầu tư	91.7	89.2	87.5	84.9
Tài sản dở dang	1.04	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.08	0.12	0.24	0.09
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>416</b>	<b>444</b>	<b>156</b>	<b>158</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>399</b>	<b>427</b>	<b>138</b>	<b>140</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	97.5	128	16.4	18.2
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.7</b>	<b>17.6</b>	<b>18.2</b>	<b>17.9</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>733</b>	<b>761</b>	<b>483</b>	<b>487</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>733</b>	<b>761</b>	<b>483</b>	<b>487</b>
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>